Từ vựng tính từ (2/2) 60 (形容詞②)

Youtube WEB

じょうず
上手な
Giỏi

へた
下手な
Kém

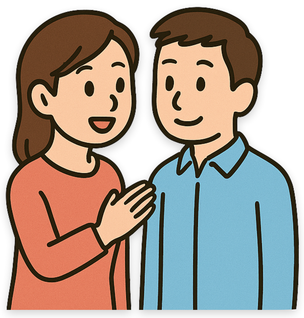

ちか
近い
Gần

とお
遠い
Xa

たの
楽しい
Vui vẻ

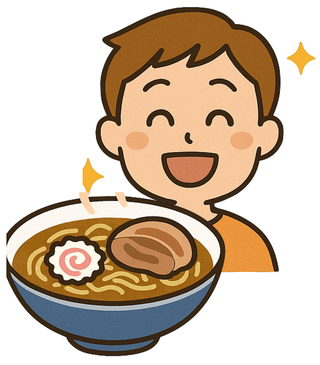

おいしい
Ngon

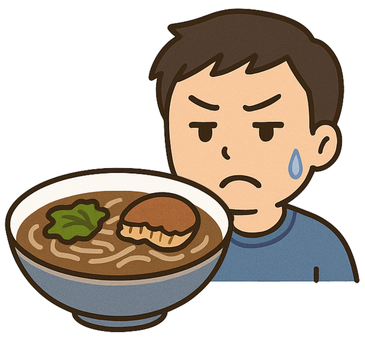

まずい
Dở

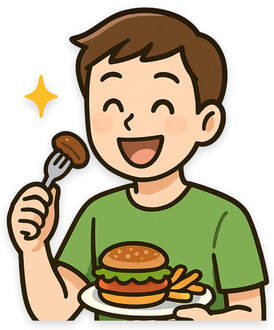

す
好きな
Thích

きら
嫌いな
Ghét

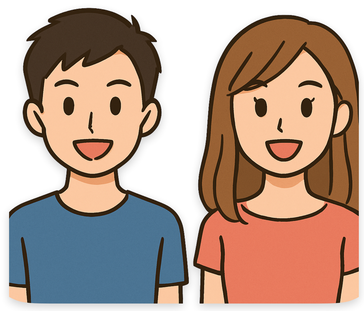

わか
若い
Trẻ

すてきな
Tuyệt vời

ハンサムな
Đẹp trai

きれいな
Đẹp

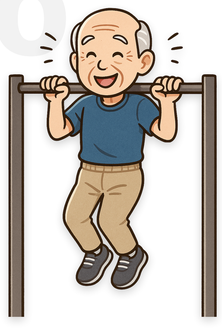

げんき
元気な
Khỏe mạnh

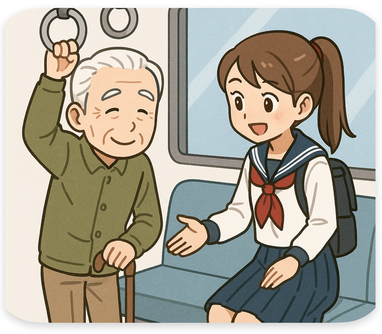

しんせつ
親切な
Tốt bụng

おもしろ
面白い
Thú vị

ゆうめい
有名な
Nổi tiếng

あんぜん
安全な
An toàn

きけん
危険な
Nguy hiểm

おも
重い
Nặng

かる
軽い
Nhẹ

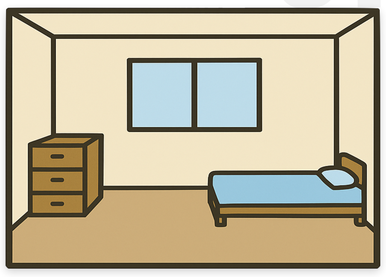

ひろ
広い
Rộng

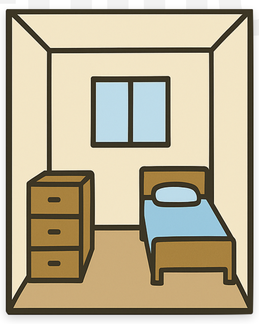

せま
狭い
Hẹp

しず
静かな
Yên tĩnh

にぎやかな
Náo nhiệt

むだな
Lãng phí

べんり
便利な
Tiện lợi

ふべん
不便な
Bất tiện

ふと
太い
To

ほそ
細い
Mỏng

JKS-nihongo

Áp phích này có thể được tải xuống miễn phí trên trang web của chúng tôi. ©JKS-nihongo https://jksnihongo.com/